

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HIỆP
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 45/2021/ DSST

Ngày 23/12/2021

V/v tranh chấp HĐ mua bán và HĐ vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Nhật

- Hội thẩm nhân dân: 1/ - Ông Lê Thanh Liêm

2/ - Ông Trương Văn Sắc

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Thiên Ân – Thư

Ký Tòa án Nhân Dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trong ngày 23 tháng 12 năm 2021. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2021/ TLST- DS ngày 01 tháng 06 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2021/QĐXXST- DS ngày 02 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phùng Thanh H, sinh năm: 1969 (có mặt)

Địa chỉ: tổ 7, ấp B T, xã B T, huyện T S, tỉnh An Giang

Bị đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1982 (có mặt)

Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C T, xã T T, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Phùng Thanh H trình bày: Nguyên trước đây tôi có bán thiếu vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu) cho vợ chồng chị Trần Thị N, anh Nguyễn Văn N. Sau đó đến ngày 15/02/2019 hai bên ngồi tính toán nợ với nhau, cụ thể là vợ chồng chị N, anh N thừa nhận còn thiếu nợ của tôi số tiền gốc phân bón và thuốc trừ sâu là 77.179.000đ (bảy mươi bảy triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng). Vợ chồng chị N, anh N có làm biên nhận nợ ngày 15/02/2019 với tôi, thỏa thuận lãi suất chậm trả giữa hai bên là 2%/1tháng và vợ chồng chị N, anh N có thỏa thuận với tôi là sau 30 ngày sẽ trả hết nợ gốc và lãi cho tôi. Đến ngày 15/03/2019, vợ chồng chị N, anh N có trả nợ cho tôi số tiền là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), tiếp tục đến ngày 01/06/2019 vợ chồng chị N, anh N có trả nợ cho tôi thêm số tiền gốc là 20.179.000đ (hai mươi triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng), cũng trong ngày 01/06/2019 vợ chồng chị N, anh N có vay của tôi 1.000.000đ (một triệu đồng). Vậy vợ chồng chị N, anh N còn nợ lại tôi số tiền gốc phân bón, thuốc trừ sâu là 37.000.000đ (ba mươi bảy triệu đồng) và tiền vay 1.000.000đ (một triệu đồng), từ đó cho đến nay thì vợ chồng chị N, anh N không có đóng lãi và trả nợ gốc thêm cho tôi, mặc dù tôi có đến nhà vợ chồng chị N, anh N đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng chị N, anh N chỉ hứa mà không thực hiện việc trả nợ.

Nay tại phiên tòa, tôi yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp giải quyết buộc vợ chồng chị Trần Thị N, anh Nguyễn Văn N trả nợ cho tôi số tiền gốc phân bón và thuốc trừ sâu là 37.000.000đ (ba mươi bảy triệu đồng) và tiền vay 1.000.000đ (một triệu đồng) và yêu cầu tính lãi tiền nợ phân bón và thuốc trừ sâu 37.000.000đ (ba mươi bảy triệu đồng) theo quy định của pháp luật từ ngày 01/06/2019 cho đến khi trả xong nợ, còn 1.000.000đ (một triệu đồng) tiền vay thì tôi không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn chị Trần Thị N trình bày: vợ chồng tôi thừa nhận nguyên vào lúc trước, vợ chồng tôi có đến cửa hàng vật tư nông nghiệp của ông Phùng Thanh H để mua thiếu phân bón, thuốc trừ sâu. Sau đó đến ngày 15/02/2019 hai bên ngồi tính toán nợ với nhau, cụ thể là vợ chồng tôi thừa nhận còn thiếu nợ của ông H số tiền gốc phân bón và thuốc trừ sâu là 77.179.000đ (bảy mươi bảy triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng). Vợ chồng tôi có làm biên nhận nợ ngày 15/02/2019 với ông H, thỏa thuận lãi suất chậm trả giữa hai bên là

2%/1tháng, vợ chồng tôi có thỏa thuận với ông H là sau 30 ngày sẽ trả hết nợ gốc và lãi, đến hạn trả nợ vào ngày 15/03/2019 vợ chồng tôi trả cho ông H số tiền gốc là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), tiếp tục đến ngày 01/06/2019 vợ chồng tôi có trả nợ cho ông H thêm số tiền gốc là 20.179.000đ (hai mươi triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng), cũng trong ngày 01/06/2019 vợ chồng tôi có vay của ông H 1.000.000đ (một triệu đồng). Vợ chồng tôi còn nợ lại ông H số tiền gốc phân bốn, thuốc trừ sâu là 37.000.000đ (ba mươi bảy triệu đồng) và tiền vay 1.000.000đ (một triệu đồng), do làm ăn thất bại, hoàn cảnh kinh tế gia đình đang gặp khó khăn nên vợ chồng tôi chưa trả nợ cho ông H được.

Nay tại phiên tòa, vợ chồng tôi thừa nhận còn nợ ông Phùng Thanh H số tiền gốc phân bốn, thuốc trừ sâu là 37.000.000đ (ba mươi bảy triệu đồng) và tiền vay 1.000.000đ (một triệu đồng). Tổng cộng số tiền gốc vợ chồng tôi thiếu ông H là 38.000.000đ (ba mươi tám triệu đồng) và tiền lãi, vợ chồng tôi xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) cho ông H cho đến khi hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thẩm quyền:** Đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS năm 2015. Mặt khác đây là vụ kiện dân sự không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS năm 2015. Ngoài ra Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[2] **Về thủ tục tố tụng:** anh Nguyễn Văn N với tư cách là bị đơn. Tại phiên tòa hôm nay, anh N vắng mặt không lý do, trước đó Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn anh Nguyễn Văn N, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà bị đơn không có yêu cầu phản tố vắng mặt thì Tòa án

tiến hành xử vắng mặt họ”. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn N là phù hợp theo quy định pháp luật.

Quan hệ pháp luật tranh chấp xảy ra giữa ông Phùng Thanh H với chị Trần Thị N, anh Nguyễn Văn N là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản”.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Phùng Thanh H yêu cầu vợ chồng chị Trần Thị N, anh Nguyễn Văn N trả nợ cho ông H số tiền gốc phân bốn và thuốc trừ sâu là 37.000.000đ (ba mươi bảy triệu đồng) và tiền vay 1.000.000đ (một triệu đồng) và yêu cầu tính lãi tiền nợ phân bốn và thuốc trừ sâu 37.000.000đ (ba mươi bảy triệu đồng) theo quy định của pháp luật từ ngày 01/06/2019 cho đến khi trả xong nợ, còn 1.000.000đ (một triệu đồng) tiền vay thì ông H không yêu cầu tính lãi là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì nguyên vào lúc trước ông H có bán thiếu phân bón và thuốc trừ sâu cho vợ chồng chị N, anh N số tiền gốc là 77.179.000đ (bảy mươi bảy triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng), thỏa thuận lãi suất chậm trả là 2%/1 tháng, sau đó đến ngày 15/02/2019 hai bên ngồi tính toán nợ với nhau vợ chồng chị N, anh N có làm biên nhận nợ với ông H vào ngày 15/02/2019, và vợ chồng chị N, anh N có thỏa thuận với ông H là sau 30 ngày sẽ trả hết nợ gốc và lãi cho ông H. Đến ngày 15/03/2019, vợ chồng chị N, anh N có trả nợ cho ông H số tiền gốc là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), tiếp tục đến ngày 01/06/2019 vợ chồng chị N, anh N có trả nợ cho ông H thêm số tiền gốc là 20.179.000đ (hai mươi triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng), cũng trong ngày 01/06/2019 vợ chồng chị N, anh N có vay của ông H 1.000.000đ (một triệu đồng). Đến hạn trả nợ thì vợ chồng chị N, anh N không có đóng lãi và trả tiền gốc cho ông H và ông H nhiều lần đến nhà vợ chồng chị N, anh N đòi nợ nhưng vợ chồng chị N, anh N chỉ hứa chứ không trả nợ cho ông H.

Nay tại phiên tòa ông Phùng Thanh H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn vợ chồng chị Trần Thị N, anh Nguyễn Văn N trả nợ cho ông H số tiền gốc phân bốn và thuốc trừ sâu là 37.000.000đ (ba mươi bảy triệu đồng) và tiền vay 1.000.000đ (một triệu đồng) và yêu cầu tính lãi tiền nợ phân bốn và thuốc trừ sâu 37.000.000đ (ba mươi bảy triệu đồng) theo quy định của pháp luật từ ngày 01/06/2019 cho đến khi trả xong nợ, còn 1.000.000đ (một triệu đồng) tiền vay thì ông H không yêu cầu tính lãi.

Lời yêu cầu của ông H phù hợp với Điều 430, Điều 463 và Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Như vậy số tiền lãi trong vụ kiện này tính từ ngày 01/06/2019 đến ngày xét xử hôm nay là ngày 23/12/2021 là 932 ngày cụ thể như sau: $37.000.000đ \times 1,66\% \times 932 \text{ ngày} = 19.081.146đ$ tính tròn là 19.081.000đ (mười chín triệu không trăm tám mươi một nghìn đồng). Tổng cộng tiền nợ phân bón, thuốc trừ sâu, tiền lãi và tiền vay là 57.081.000đ (năm mươi bảy triệu không trăm tám mươi một nghìn đồng).

[4] Xét yêu cầu của bị đơn chị Trần Thị N tại phiên tòa ngày hôm nay thì chị N thừa nhận nợ ông Phùng Thanh H tiền phân bón, thuốc trừ sâu tính đến ngày 15/02/2019 là 77.179.000đ (bảy mươi bảy triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng) Vợ chồng chị N có làm biên nhận nợ ngày 15/02/2019 với ông H, thỏa thuận lãi suất chậm trả giữa hai bên là 2%/1tháng, vợ chồng chị N có thỏa thuận với ông H là sau 30 ngày sẽ trả hết nợ gốc và lãi, đến hạn trả nợ vào ngày 15/03/2019 vợ chồng chị N trả cho ông H số tiền gốc là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), tiếp tục đến ngày 01/06/2019 vợ chồng chị N có trả nợ cho ông H thêm số tiền gốc là 20.179.000đ (hai mươi triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng), cũng trong ngày 01/06/2019 vợ chồng chị N có vay của ông H 1.000.000đ (một triệu đồng). Vợ chồng chị N còn nợ lại ông Hiếu số tiền gốc phân bón, thuốc trừ sâu là 37.000.000đ (ba mươi bảy triệu đồng) và tiền vay 1.000.000đ (một triệu đồng), vì hiện nay kinh tế gia đình vợ chồng chị N, anh N gặp khó khăn nên không trả được nợ cho ông H.

Nay tại phiên tòa chị N thừa nhận còn nợ ông H số tiền gốc phân bón, thuốc trừ sâu là 37.000.000đ (ba mươi bảy triệu đồng) và tiền vay là 1.000.000đ (một triệu đồng). Tổng cộng số tiền gốc vợ chồng chị N, anh N nợ ông H là 38.000.000đ (ba mươi tám triệu đồng), chị N xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) cho ông H cho đến khi hết nợ là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì chị N xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) cho ông H cho đến khi hết nợ thì ông H không đồng ý. Theo quy định tại mục 1 phần III Thông tư liên tịch số: 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản có quy định: Tòa án không ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành án. Do đó Hội đồng xét xử không có xem xét.

Chính vì vậy Hội đồng xét xử bác lời khai nại của chị Trần Thị N.

[5] **Về án phí DSST:** Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của ông H được chấp nhận nên ông H không phải chịu án phí, trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông H số tiền là 1.429.000đ (một triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008362 ngày 17/05/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Buộc chị Trần Thị N, anh Nguyễn Văn N phải nộp: $57.081.000đ \times 5\% = 2.854.050đ$ tính tròn là 2.854.000 (hai triệu tám trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Áp dụng Điều 430, Điều 463, Khoản 1 Điều 468 Bộ Luật Dân Sự năm 2015, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phùng Thanh H.

3/ Bác lời khai nại của bị đơn chị Trần Thị N.

4/ Buộc chị Trần Thị N, anh Nguyễn Văn N trả cho ông Phùng Thanh H số tiền gốc và lãi là 57.081.000đ (năm mươi bảy triệu không trăm tám mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày ông Phùng Thanh H có đơn yêu cầu Thi hành án nếu chị Trần Thị N, anh Nguyễn Văn N không trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc chị Trần Thị N, anh Nguyễn Văn N nộp 2.854.000 (hai triệu tám trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

- Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Phùng Thanh H số tiền là 1.429.000đ (một triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008362 ngày 17/05/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho ông Phùng Thanh H, chị Trần Thị N biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho anh Nguyễn Văn N biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Hiệp.
- TAND tỉnh Kiên Giang .
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp.
- Các đương sự.
- Lưu HS.
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Quang Nhật